

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
CÔNG CỘNG VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Công Cộng Vĩnh Long là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước). Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 1500169888, ngày 01/10/2016, và được đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 5 ngày 08/7/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại: 02703 882 729
- Fax: 02703 831 283
- Tên Viết tắt: VIPUCO
- Mã chứng khoán: VLP
- Giao dịch trên sàn Upcom
- Mã số thuế: 1500169888

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chăm sóc công viên cây xanh, hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Thành Thía	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Yên Đan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Công Hiền	Trưởng ban
Ông Trương Tấn Đạt	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Loan	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Thành Thía	Chủ tịch

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Ông NGÔ THÀNH THÍA

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Số: 056/2023/BCKT-CT.00278

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vinh Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 6.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận giảm khoản doanh thu chưa được phê duyệt của chủ đầu tư vào doanh thu trong năm 2022 với số tiền là 3.800.492.129 VND, theo công văn số 1976/TTR-PTC-KH ngày 20 tháng 10 năm 2022 do phòng tài chính - kế hoạch thành phố Vinh Long yêu cầu phòng Quản lý Đô thị thành phố Vinh Long thu thêm (giá trước thuế) 5.804.894.604 VND, chênh lệch 2.003.702.375 VND. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chủ đầu tư vẫn chưa phê duyệt khoản ghi nhận giảm doanh thu này. Do vậy nếu theo bản tờ trình nêu trên, thì Doanh thu của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mã số 01) phải giảm thêm 2.003.702.375 VND và lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50) cũng sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp Kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán này đã đưa ra báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 24 tháng 03 năm 2022 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2023

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.515.871.560	49.930.691.827
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.432.630.314	26.718.723.537
Tiền	111		3.432.630.314	6.718.723.537
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.827.722.780	22.621.569.379
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	23.376.468.614	21.696.180.307
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	414.713.000	279.942.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.084.748.166	693.654.072
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(48.207.000)	(48.207.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	723.679.302	329.871.243
Hàng tồn kho	141		723.679.302	329.871.243
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		531.839.164	260.527.668
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	531.839.164	260.527.668
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.283.586.990	11.456.147.463
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		12.536.725.161	8.610.539.657
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	12.536.725.161	8.610.539.657
Nguyên giá	222		37.575.387.748	31.849.194.305
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.038.662.587)	(23.238.654.648)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.305.527.778	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	2.305.527.778	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.441.334.051	2.845.607.806
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.441.334.051	2.845.607.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.799.458.550	61.386.839.290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.727.685.048	11.439.625.441
Nợ ngắn hạn	310		17.727.685.048	11.439.625.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.372.530.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.177.778	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.378.964.080	1.681.113.659
Phải trả người lao động	314		11.311.221.939	5.422.346.503
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	561.702.828	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	246.426.061	104.522.275
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	2.854.662.362	4.231.643.004
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.071.773.502	49.947.213.849
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	51.182.806.502	49.947.213.849
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.362.220.000	35.362.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.362.220.000	35.362.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.181.836.372	11.186.373.919
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.638.750.130	3.398.619.930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		778.165.442	1.066.770.120
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.860.584.688	2.331.849.810
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		888.967.000	-
Nguồn kinh phí	431	5.18	888.967.000	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.799.458.550	61.386.839.290

[Signature]

TRẦN THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THUẬN

Giám đốc

Vinh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	82.188.950.336	77.760.442.437
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.657.485.762	5.862.324.091
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.531.464.574	71.898.118.346
Giá vốn hàng bán	11	6.3	62.620.674.110	53.661.089.216
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.910.790.464	18.237.029.130
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	715.560.747	510.392.285
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.265.087.261	13.451.487.408
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.361.263.950	5.295.934.007
Thu nhập khác	31	6.6	440.366.839	665.385.508
Chi phí khác	32	6.7	98.802.448	1.283.104.291
Lợi nhuận khác	40		341.564.391	(617.718.783)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.702.828.341	4.678.215.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.192.243.653	696.365.414
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.510.584.688	3.981.849.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	809	617

[Signature]

TRẦN THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THUẬN

Giám đốc

Vinh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.702.828.341	4.678.215.224
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.036.263.967	2.167.000.330
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	48.207.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(766.486.673)	(517.538.490)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.972.605.635	6.375.884.064
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.206.153.401)	4.158.843.198
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(393.808.059)	(314.791.484)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.127.531.483	(7.443.341.189)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		132.962.259	(245.032.834)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.061.639.924)	(1.232.124.292)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.587.989.640)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.983.508.353	1.299.437.463
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.267.977.249)	(4.364.492.209)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		50.925.926	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		20.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		715.560.747	436.419.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.501.490.576)	(3.928.072.527)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.768.111.000)	(2.803.597.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.768.111.000)	(2.803.597.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(18.286.093.223)	(5.432.232.664)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.718.723.537	32.150.956.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	8.432.630.314	26.718.723.537



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THUẬN
Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long là Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chăm sóc công viên cây xanh, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại
Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp
- Thu gom rác thải độc hại
Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại
Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo qui hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
- Xây dựng công trình công ích khác
Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: San lấp mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
Chi tiết: Duy trì và chăm sóc thảm cỏ, cây trang trí, cây bóng mát (công viên, khuôn viên, quảng trường, vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo, các khu dân cư, khu di tích ...)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty

Địa chỉ trụ sở chính

Xí nghiệp Công viên Cây Xanh Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Xí nghiệp Vệ sinh môi trường Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Đội chiếu sáng Công cộng Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 284 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí bảo hiểm

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 93 tháng kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 20
Phương tiện vận tải	01 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17% từ ngày 01/07/2022 là 17,5%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 0% từ 01/10/2022 là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Phòng Quản lý Đô Thị Thành Phố Vĩnh Long
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cùng chủ sở hữu
Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	389.616.114	816.671.499
- VND	3.043.014.200	5.902.052.038
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	20.000.000.000
	8.432.630.314	26.718.723.537

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền có kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2 tháng	5,50%	5.000.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng BIDV (*)	15.000.000.000	-	-	-
	15.000.000.000	-	-	-

(*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam có kỳ hạn 6 với lãi suất 6,8%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Phòng Quản lý Đô Thị Thành phố Vinh Long	15.543.869.097	13.696.083.639
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	7.832.599.517	8.000.096.668
	23.376.468.614	21.696.180.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Doanh nghiệp tư nhân Trọng Tín	48.207.000	48.207.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long - Công ty Bảo hiểm Bảo Long Cần Thơ	-	95.000.000
Chi nhánh Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Ô Tô Trường Hải	-	120.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thủy Lợi Minh Đức	350.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	16.506.000	16.735.000
	414.713.000	279.942.000

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu thuế TNCN của người lao động	64.146.002	-	109.898.210	-
Chi phí thoái vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	313.000.000	-	313.000.000	-
Tạm ứng	1.191.718.306	-	4.261.095	-
Bảo hành Công trình	3.663.950	-	17.893.950	-
Gia cố đề bao BR Hòa Phú	265.450.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	159.657.534	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh công trình	2.039.473.500	-	-	-
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHTN	-	-	2.580.914	-
Tăng theo kiểm toán Nhà nước	-	-	172.047.300	-
Các khoản phải thu khác	47.638.874	-	73.972.603	-
	4.084.748.166	-	693.654.072	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Doanh nghiệp tư nhân	48.207.000	-	48.207.000	-
Trọng Tín				
	48.207.000	-	48.207.000	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	-	48.207.000	48.207.000
Tại ngày 31/12/2022	-	48.207.000	48.207.000

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	565.721.402	-	196.623.343	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	157.957.900		133.247.900	-
	723.679.302	-	329.871.243	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm	90.055.747	64.415.334
Chi phí sửa chữa	383.098.251	-
Công cụ dụng cụ	58.685.166	196.112.334
	531.839.164	260.527.668

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.640.337.820	2.077.761.244
Chi phí sửa chữa	800.996.231	767.846.562
	2.441.334.051	2.845.607.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2022	3.170.674.171	28.678.520.134	-	-	31.849.194.305
Mua sắm trong năm	-	531.394.114	103.317.273	-	634.711.387
Tăng từ Xây dựng cơ bản	-	5.149.734.496	-	178.003.588	5.327.738.084
Thanh lý	(50.339.428)	(156.000.000)	-	-	(206.339.428)
Phân loại lại	(29.916.600)	-	-	-	(29.916.600)
Vào ngày 31/12/2022	3.090.418.143	34.203.648.744	103.317.273	178.003.588	37.575.387.748
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2022	2.909.535.104	20.329.119.544	-	-	23.238.654.648
Khấu hao trong năm	37.351.236	1.985.923.315	12.893.715	95.701	2.036.263.967
Thanh lý	(50.339.428)	(156.000.000)	-	-	(206.339.428)
Phân loại lại	(29.916.600)	-	-	-	(29.916.600)
Vào ngày 31/12/2022	2.866.630.312	22.159.042.859	12.893.715	95.701	25.038.662.587
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2022	261.139.067	8.349.400.590	-	-	8.610.539.657
Vào ngày 31/12/2022	223.787.831	12.044.605.885	90.423.558	177.907.887	12.536.725.161
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Vào ngày 01/01/2022	2.534.262.344	9.584.226.964	-	-	12.118.489.308
Vào ngày 31/12/2022	2.454.006.316	15.158.226.964	-	-	17.612.233.280

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định				
Xe hút bùn thông cống 4.5m3	-	2.789.207.739	(2.789.207.739)	-
Xe ép rác 4m3 hiệu HINO	-	2.360.526.757	(2.360.526.757)	-
Xe ép rác 14m3 hiệu HINO FG8JJ7A	-	2.305.527.778	-	2.305.527.778
Bồn dầu nội bộ	-	178.003.588	(178.003.588)	-
	-	7.633.265.862	(5.327.738.084)	2.305.527.778

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	1.242.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	130.030.000	-
	1.372.530.000	-

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
UBND Thị trấn Cái Nhum	2.177.778	-
	2.177.778	-

5.13 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.402.255.224	2.700.538.522	(3.087.539.622)	1.015.254.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.460.225	1.192.243.653	(1.061.639.924)	338.063.954
Thuế thu nhập cá nhân	71.398.210	95.872.501	(141.624.709)	25.646.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	127.750.755	(127.750.755)	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	1.681.113.659	4.119.405.431	(4.421.555.010)	1.378.964.080

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo từng lĩnh vực theo qui định thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2017 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo đối với thu nhập dịch vụ môi trường với thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.702.828.341	4.678.215.224
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.492.331	362.258.875
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	5.706.320.672	5.040.474.099
Thu nhập được miễn thuế	-	(66.435.425)
Thu nhập được ưu đãi - thuế suất 10%	(5.828.458.934)	-
Thu nhập không được ưu đãi - thuế suất 20%	11.534.779.606	-
Thu nhập tính thuế	5.706.320.672	4.974.038.674
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông (20%)	1.141.264.134	994.807.735
Thuế suất thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị Định 92/2021/NĐ-CP	-	30%
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(298.442.321)
Ảnh hưởng từ năm trước	50.979.519	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.192.243.653	696.365.414

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí bồi hoàn và khác	561.702.828	-
	561.702.828	-

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>		
Xí nghiệp Vệ Sinh Môi Trường	-	24.933.308
Nhận ký quỹ, ký cược	82.550.000	73.550.000
Phải trả ngắn hạn khác	163.876.061	6.038.967
	246.426.061	104.522.275

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022 VND	Trích quỹ trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2022 VND
Quỹ khen thưởng	1.455.001.024	1.565.560.000	(1.554.372.215)	1.466.188.809
Quỹ phúc lợi	2.616.643.031	495.448.998	(1.873.618.476)	1.238.473.553
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	159.998.949	150.000.000	(159.998.949)	150.000.000
	4.231.643.004	2.211.008.998	(3.587.989.640)	2.854.662.362

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	35.362.220.000	7.952.205.303	9.685.238.704	52.999.664.007
Lãi trong năm			3.981.849.810	3.981.849.810
Trích lập các quỹ		3.234.168.616	(3.234.168.616)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.555.322.368)	(2.555.322.368)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021			(1.650.000.000)	(1.650.000.000)
Chia cổ tức			(2.828.977.600)	(2.828.977.600)
Tại ngày 31/12/2021	35.362.220.000	11.186.373.919	3.398.619.930	49.947.213.849
Tại ngày 01/01/2022	35.362.220.000	11.186.373.919	3.398.619.930	49.947.213.849
Lãi trong năm	-	-	4.510.584.688	4.510.584.688
Trích lập các quỹ	-	995.462.453	(995.462.453)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(151.496.659)	(151.496.659)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	(1.650.000.000)	(1.650.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.768.111.000)	(1.768.111.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Tăng khác	-	-	294.615.624	294.615.624
Tại ngày 31/12/2022	35.362.220.000	13.181.836.372	2.638.750.130	51.182.806.502

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Vinh Long	28.728.220.000	81,24%	28.728.220.000	81,24%
Cổ đông khác	6.634.000.000	18,76%	6.634.000.000	18,76%
	35.362.220.000	100,00%	35.362.220.000	100,00%

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.536.222	3.536.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	3.536.222	3.536.222
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	3.536.222	3.536.222

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTCC của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vinh Long ngày 29 tháng 06 năm 2022, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	VND
Chia cổ tức trong năm (5% Vốn điều lệ)	1.768.111.000
Trích lập các quỹ	2.646.959.112
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (25% Lợi nhuận sau thuế)	995.462.453
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (41,5% Lợi nhuận sau thuế)	1.651.496.659
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty (3,5% Lợi nhuận sau thuế)	150.000.000
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	1.650.000.000
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2022	1.000.000.000

5.18 Nguồn kinh phí

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Thu kinh phí từ xử lý rác	60.855.922.098	-
Kết chuyển nguồn	(59.966.955.098)	-
Tại ngày 31/12/2022	888.967.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	82.188.950.336	77.760.442.437
	82.188.950.336	77.760.442.437

Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.2

- (*) Trong đó, Doanh thu chưa được phê duyệt của chủ đầu tư vào doanh thu trong năm 2022 với số tiền là 3.800.492.129 VND, theo công văn số 1976/TTR-PTC-KH ngày 20 tháng 10 năm 2022 do phòng tài chính - kế hoạch thành phố Vĩnh Long yêu cầu phòng Quản lý đô thị thành phố Vĩnh Long thu thêm (giá trước thuế) là 5.804.894.604 VND, chênh lệch 2.003.702.375 VND.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá dịch vụ cung cấp	1.657.485.762	5.862.324.091
	1.657.485.762	5.862.324.091

Giảm giá dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.2

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	62.620.674.110	53.661.089.216
	62.620.674.110	53.661.089.216

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	715.560.747	510.392.285
	715.560.747	510.392.285

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.168.594.440	8.621.117.960
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	288.346.065	304.943.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.043.527	161.803.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	130.750.755	107.881.749
Chi phí dự phòng	-	48.207.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.289.071	295.742.930
Chi phí quản lý khác	2.906.063.403	3.911.790.452
	13.265.087.261	13.451.487.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	50.925.926	81.118.808
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	50.925.926	81.118.808
<i>Chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	-	-
Thu tiền lắp đặt trụ đèn, nhà vệ sinh di động	-	127.290.455
Thu tiền di dời cây xanh	156.040.000	86.240.000
Thu khắc phục tai nạn giao thông	-	18.269.000
Thu tiền bán phế liệu	211.976.267	163.600.326
Thu bồi thường	-	116.745.000
Các khoản khác	21.424.646	72.121.919
	440.366.839	665.385.508

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác	3.492.331	3.716.875
Chi phí lắp đặt trụ đèn, nhà vệ sinh di động	-	75.469.000
Chi phí đấu giá tài sản	24.103.704	-
Chi phí nhân công công trình cây xanh	71.205.000	-
Phạt vi phạm hành chính	-	140.000.000
Chi bồi thường khắc phục tai nạn giao thông	-	200.542.000
Chi phí tháo dỡ, sửa chữa	-	621.283.000
Chi phí khác	1.413	242.093.416
	98.802.448	1.283.104.291

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.911.064.914	8.515.329.138
Chi phí nhân công	47.746.610.111	44.728.631.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.036.263.967	2.167.000.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.324.422.848	4.531.863.652
Chi phí khác	10.458.498.165	8.179.882.335
	77.476.860.005	68.122.706.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.510.584.688	3.981.849.810
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.650.000.000)	(1.801.496.659)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.860.584.688	2.180.353.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.536.222	3.536.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	809	617

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

9905-
CÔNG TY
THIỆM H
ẾM TỐ
VIỆT
HI NH
CÁN T
ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.372.530.000	-	1.372.530.000
Phải trả khác và chi phí phải trả	808.128.889	-	808.128.889
	2.180.658.889	-	2.180.658.889
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Phải trả khác và chi phí phải trả	104.522.275	-	104.522.275
	104.522.275	-	104.522.275

Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh cầm cố, thế chấp tài sản để đảm bảo các khoản vay.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	7.832.599.517	8.000.096.668	7.832.599.517	8.000.096.668
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	15.543.869.097	13.696.083.639	15.543.869.097	13.696.083.639
Các khoản phải thu khác	4.084.748.166	693.654.072	4.084.748.166	693.654.072
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.432.630.314	26.718.723.537	8.432.630.314	26.718.723.537
	50.893.847.094	49.108.557.916	50.893.847.094	49.108.557.916
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.372.530.000	-	1.372.530.000	-
Phải trả khác	808.128.889	104.522.275	808.128.889	104.522.275
	2.180.658.889	104.522.275	2.180.658.889	104.522.275

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức vụ		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng và thù lao			
Hội đồng quản trị			
Ông Ngô Thành Thía	Chủ tịch	485.561.601	515.867.696
Ông Nguyễn Khắc Yên	Thành viên	254.851.462	248.469.802
Đan			
Bà Nguyễn Thị Quí	Thành viên	227.526.979	283.013.040
Ban Điều hành			
Ông Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc	437.916.145	446.700.384
Bà Lê Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc	338.324.032	371.270.974
Bà Trần Thị Kim Dung	Kế toán trưởng	313.878.978	345.192.442
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Công Hiền	Trưởng ban	339.455.435	370.878.108
Ông Trương Tấn Đạt	Thành viên	154.468.429	174.129.165
Bà Phạm Thị Phương Loan	Thành viên	141.398.136	136.471.579
Ông Lương Minh Triết	Thành viên	-	18.000.000

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch với bên liên quan khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Vĩnh Long		
Cung cấp dịch vụ	56.011.430.102	55.509.386.279
Giảm giá dịch vụ cung cấp	1.655.819.095	5.862.324.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công nợ với bên liên quan khác như sau:

Công ty liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phòng Quản lý Đô Thị Thành Phố Vinh Long		
Phải thu khách hàng	15.543.869.097	13.696.083.639

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chăm sóc công viên cây xanh, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.4 Trình bày lại số liệu so sánh

Công ty trình bày lại thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 do điều chỉnh lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2022 Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vinh Long ngày 29 tháng 06 năm 2022:

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	2021 Số liệu đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ (giảm)	2021 Số liệu trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	659	(42)	617

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THUẬN
Giám đốc
Vinh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2023